

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/KDTM-ST
Ngày: 17-3-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 54/2022/TLST- KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐST-KDTM ngày 24/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH K; Địa chỉ: Lô R, đường N, Khu công nghiệp N mở rộng, phường U, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Thái Thị N, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số E Đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh B (là đại diện theo ủy quyền văn bản ủy quyền ngày 04/10/2022). Bà N có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH N; Địa chỉ: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Việt H - Chức vụ: Giám đốc. Ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 17 tháng 10 năm 2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH K do bà Thái Thị N đại diện trình bày:*

Trong các tháng 01, 3 và 4 năm 2022, Công ty TNHH K bán hàng hóa là ống sắt các loại cho Công ty TNHH N với tổng giá trị tiền hàng 1.469.192.340 đồng (đã bao gồm 10% VAT).

Việc mua bán không ký hợp đồng. Công ty TNHH K căn cứ vào đơn đặt hàng sẽ hoàn tất đơn hàng và giao hàng đến kho Công ty TNHH N. Sau khi Công ty TNHH K gửi bảng chi tiết công nợ của từng tháng, bên mua xác nhận và bên bán xuất hóa đơn (hóa đơn điện tử), thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Sau khi giao hàng đầy đủ cho Công ty TNHH N, phía Công ty TNHH K đã gửi bảng chi tiết công nợ, xuất hóa đơn và yêu cầu thanh toán, các hóa đơn cụ thể là:

01. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000130 ngày 24/01/2022 với giá trị là 386.820.500 đồng;

02. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000143 ngày 09/3/2022 với giá trị là 91.806.000 đồng;

03. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000159 ngày 30/3/2022 với giá trị là 310.004.640 đồng;

04. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000160 ngày 30/3/2022 với giá trị là 246.566.760 đồng;

05. Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000010 ngày 28/4/2022 với giá trị là 433.994.440 đồng;

Tổng giá trị hàng đã giao và xuất hóa đơn cho Công ty TNHH N là: 1.469.192.340 đồng.

Công ty TNHH K nhiều lần liên lạc nhắc nhở và yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán công nợ còn lại nhưng không có kết quả. Việc Công ty TNHH N không thanh toán hết công nợ đã gây ra cho Công ty TNHH K nhiều khó khăn và thiệt hại trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cho tới thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì Công ty TNHH N chỉ mới thanh toán được số tiền 478.626.500 đồng (cụ thể: Ngày 29/3/2022 thanh toán 386.820.500 đồng; Ngày 31/5/2022 thanh toán 91.806.000 đồng). Sau khi nguyên đơn khởi kiện, Công ty TNHH N đã thanh toán thêm số tiền 300.000.000 đồng cho Công ty TNHH K vào ngày 04/11/2022.

Do đó, tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn Công ty TNHH N thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH K như sau:

+ Tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng.

+ Về lãi suất: Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tính lãi đối với bị đơn đối với số tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng và tính từ ngày 04/11/2022 tới ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023 là 04 tháng 13 ngày. Cụ thể như sau: 690.565.840 đồng x 1%/tháng x 4 tháng 13 ngày = 30.615.076 đồng.

Tổng cộng là: 721.180.916 đồng (bảy trăm hai mươi một triệu một trăm tám mươi ngàn chín trăm mười sáu đồng).

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm thanh toán đối với Công ty TNHH N cho đến khi họ thanh toán xong nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn Công ty TNHH K không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty TNHH N:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH N tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty TNHH N có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH N không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa, việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn Công ty TNHH N. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty TNHH N.

** Tại văn bản số 1524/ĐKKD ngày 20/12/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin:* Công ty TNHH N, mã số doanh nghiệp 3702435409; đăng ký lần đầu ngày 27/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/3/2022; địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Trần Việt H, Chứng minh nhân dân 186691231, ngày cấp 20/05/2016, do Công an tỉnh N cấp; Địa chỉ thường trú: Khố G, thị trấn C, huyện Q, tỉnh N; Địa chỉ liên lạc: khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B; Chức danh: Giám đốc.

Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động.

Hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên.

** Tại văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 Chi cục thuế thành phố Dĩ An cung cấp thông tin:* Căn cứ công văn giải trình của Công ty TNHH N đã kê khai khấu trừ thuế đối với những hóa đơn mà Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đề nghị xác minh.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được

pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH K là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty TNHH K khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá là ống sắt các loại. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty TNHH N có địa chỉ trụ sở chính là: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 24/02/2023 và ngày 17/3/2023 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH N.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty TNHH N; đồng thời đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn Công ty TNHH N tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn Công ty TNHH N phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn trình bày có thỏa thuận, giao dịch mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH N, mặc dù hai bên không ký hợp đồng bằng văn bản nhưng có sự bàn bạc, thống nhất giữa hai bên, cụ thể là Công ty TNHH K căn cứ vào đơn đặt hàng sẽ hoàn tất đơn hàng và giao hàng đến kho Công ty TNHH N. Sau khi Công ty TNHH K gửi bảng chi tiết công nợ của từng tháng, bên mua xác nhận và bên bán xuất hóa đơn (hóa đơn điện tử), thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức của giao dịch dân sự như sau: “1. *Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”.

Khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa như sau: “1. *Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể*”.

Trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000130 ngày 24/01/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000143 ngày 09/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000159 ngày 30/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000160 ngày 30/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000010 ngày 28/4/2022; phù hợp với Văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 của Chi cục thuế thành phố Dĩ An.

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định giao dịch mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty TNHH K bị đơn Công ty TNHH N là có thật, tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và các bên phải tuân thủ.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày sau khi khởi kiện thì ngày 04/11/2022, bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn được số tiền 300.000.000 đồng nên nay nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH N thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH K như sau:

+ Tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng.

+ Về lãi suất: Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tính lãi đối với bị đơn đối với số tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng và tính từ ngày 04/11/2022 tới ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023 là 04 tháng 13 ngày. Cụ thể như sau: 690.565.840 đồng x 1%/tháng x 4 tháng 13 ngày = 30.615.076 đồng.

Tổng cộng là: 721.180.916 đồng (bảy trăm hai mươi một triệu một trăm tám mươi ngàn chín trăm mười sáu đồng).

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm thanh toán đối với Công ty TNHH N cho đến khi họ thanh toán xong nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[3.1] Tòa án đã triệu tập họp lệ đại diện bị đơn Công ty TNHH N tham gia tố tụng, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ cho nguyên đơn. Đồng thời, số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu phù hợp với trình bày của bị đơn tại văn bản ngày 29/12/2022 gửi cho Chi cục thuế thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Theo văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 Chi cục thuế thành phố Dĩ An cũng xác định Công ty TNHH N đã kê khai khấu trừ thuế đối với những hóa đơn mà Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đề nghị

xác minh (Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000130 ngày 24/01/2022; số 0000143 ngày 09/3/2022; số 0000159 ngày 30/3/2022; số 0000160 ngày 30/3/2022; số 00000010 ngày 28/4/2022).

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự; Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

[3.2] Về tiền lãi chậm thanh toán: Bị đơn Công ty TNHH N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Do hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên Tòa án áp dụng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính: Tại Văn bản số 23/TB-NHNo.DA ngày 26/12/2022 của Ngân hàng N xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối thiểu 8%/năm, vay trung dài hạn tối thiểu 10.5%/năm, quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 04/VCBTBD.KT ngày 04/01/2023 của Ngân hàng Thương mại cổ phần NT xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn từ 8,5%/năm đến 9,5%/năm, vay trung hạn 11%/năm, vay dài hạn 11%/năm, quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 23/CV-PGDQL1K ngày 26/12/2022 của Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối thiểu 11%/năm; vay trung dài hạn tối thiểu 17%/năm; quá hạn bằng 150%.

Như vậy, mức lãi suất quá hạn trung bình tối thiểu trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 16,21%/năm. Do đó, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 1%/tháng (tương đương 12%/năm) là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi suất: Khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về Thời hạn thanh toán như sau:

“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá”;

Thời điểm cuối cùng nguyên đơn giao hàng hóa và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn là ngày 28/4/2022. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đối với bị đơn đối với số tiền nợ gốc còn lại là: 690.565.840 đồng và tính từ ngày 04/11/2022 (lần cuối cùng bị đơn thanh toán cho nguyên đơn) tới ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023 là 04 tháng 13 ngày. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ nên căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP

ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH K là có cơ sở chấp nhận

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH N phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 119, Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 24, Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của nguyên đơn Công ty TNHH K với bị đơn Công ty TNHH N.

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền mua hàng hóa còn nợ tính đến ngày 17/3/2023 là 721.180.916 đồng (bảy trăm hai mươi một triệu một trăm tám mươi ngàn chín trăm mười sáu đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc: 690.565.840 đồng.

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 30.615.076 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH N

phải chịu 32.847.237 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm ba mươi bảy đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH K số tiền 21.601.577 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm lẻ một ngàn năm trăm bảy mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000737 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hải Nam